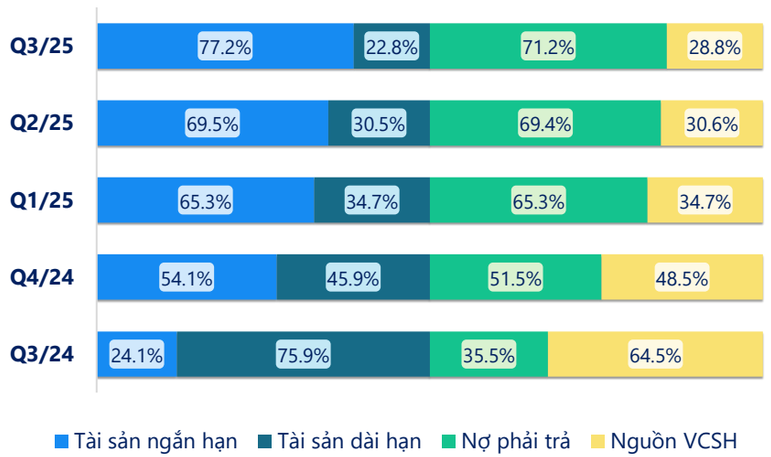
FireAnt

CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,747
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,559
SL cổ phiếu LH	83,604,220
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,925,025
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	468
P/E	22.0
EPS	255

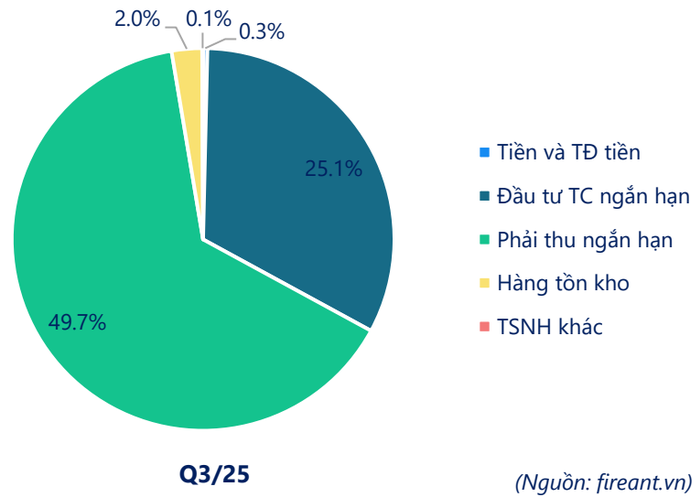
	YTD	1T	3T	6T
MST	-12.3%	-6.7%	5.9%	-4.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



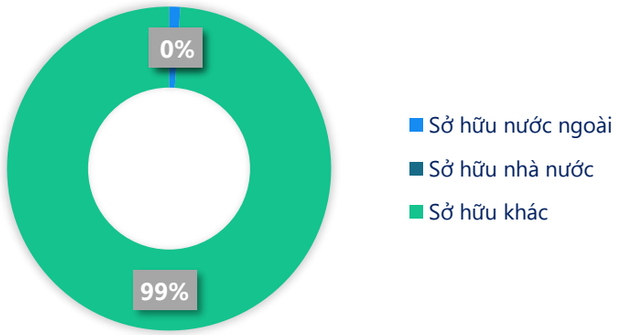
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



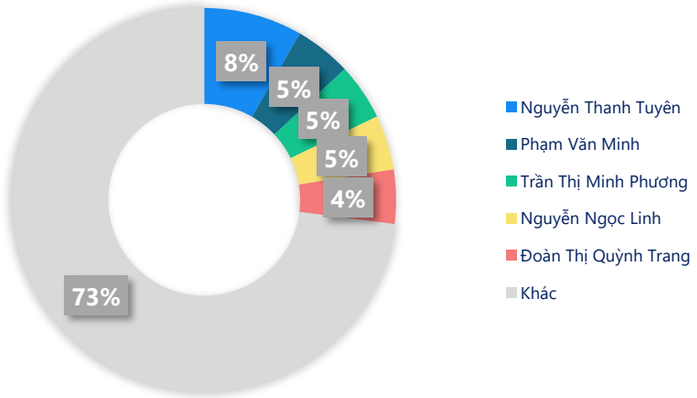
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



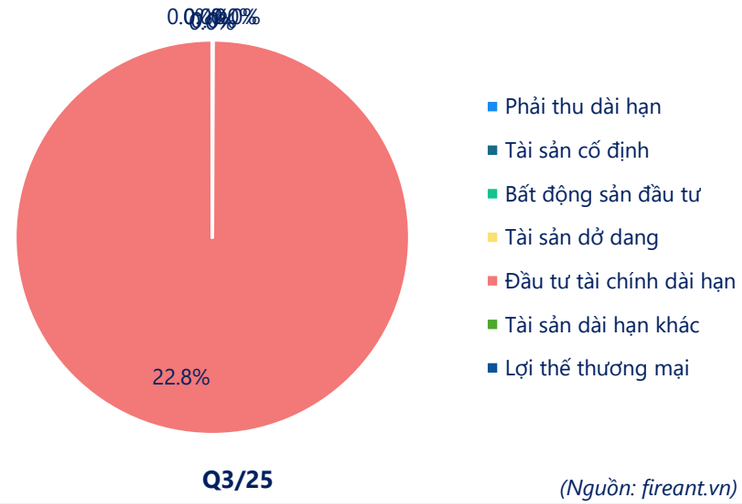
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

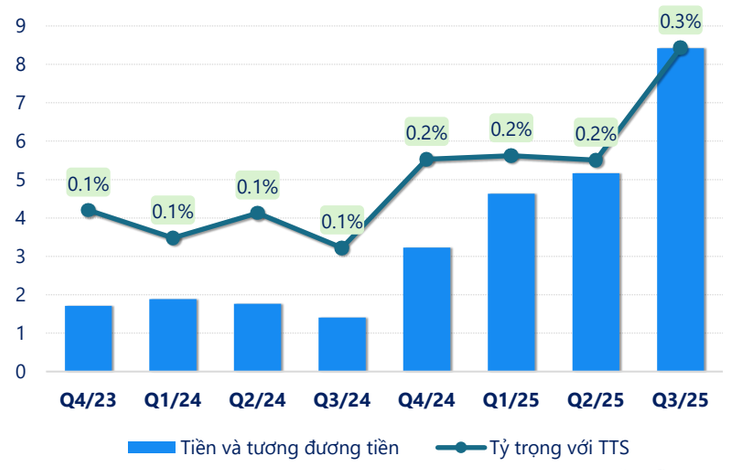


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

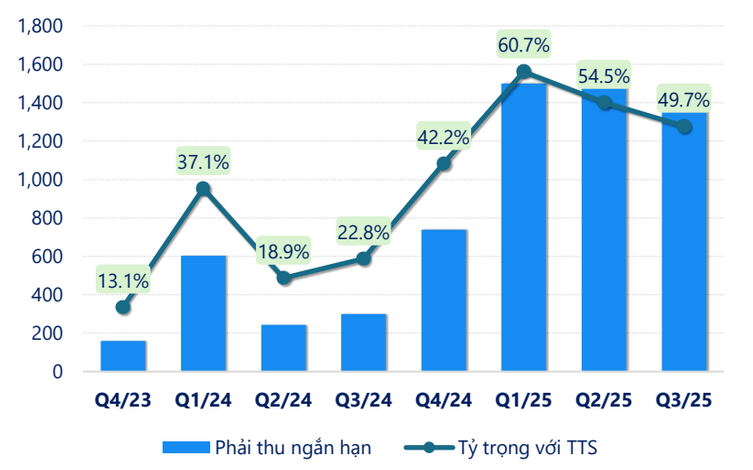
CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

Tiền và tương đương tiền



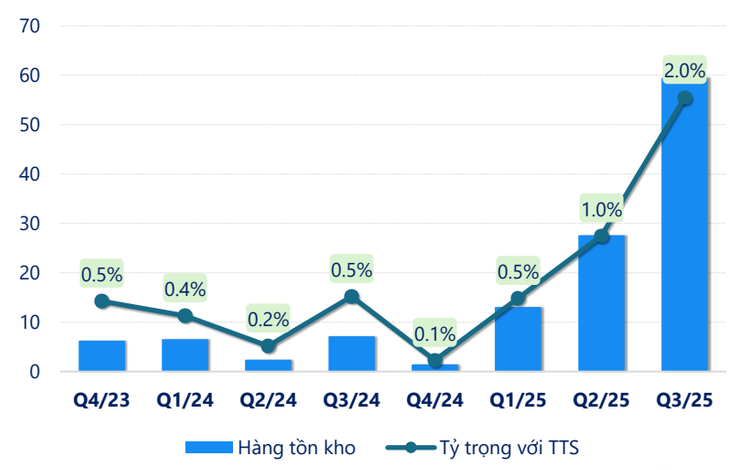
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



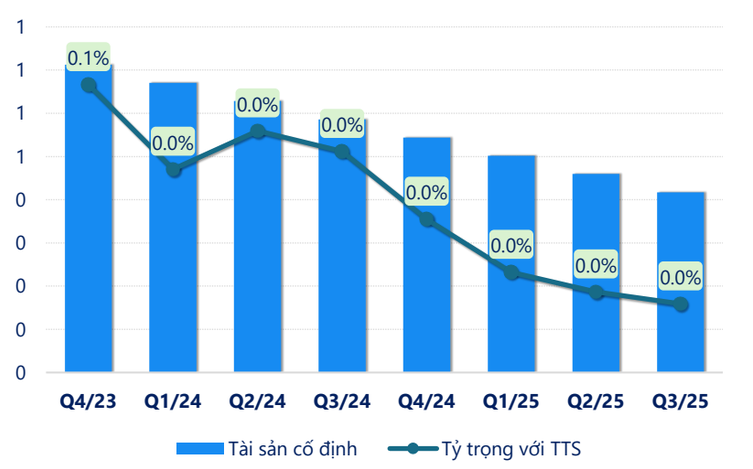
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



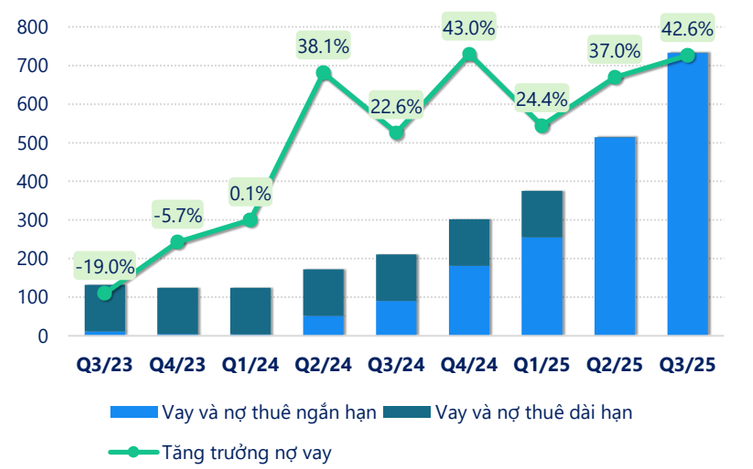
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



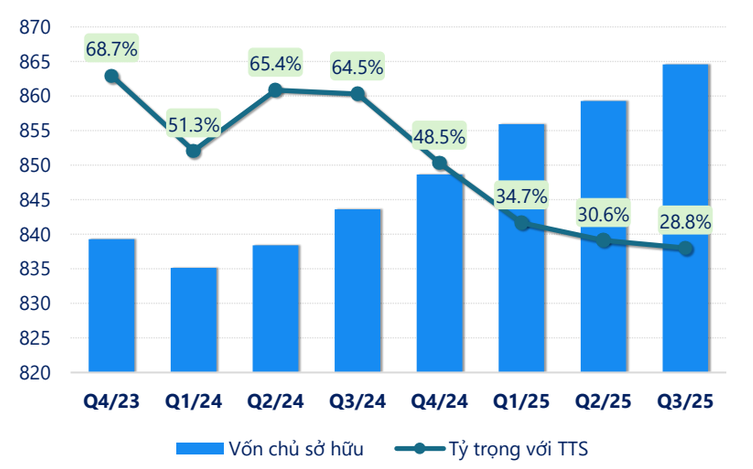
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

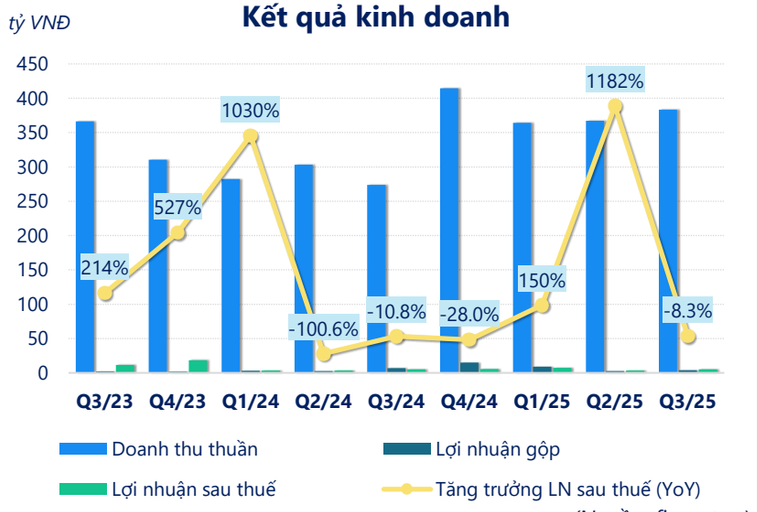


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

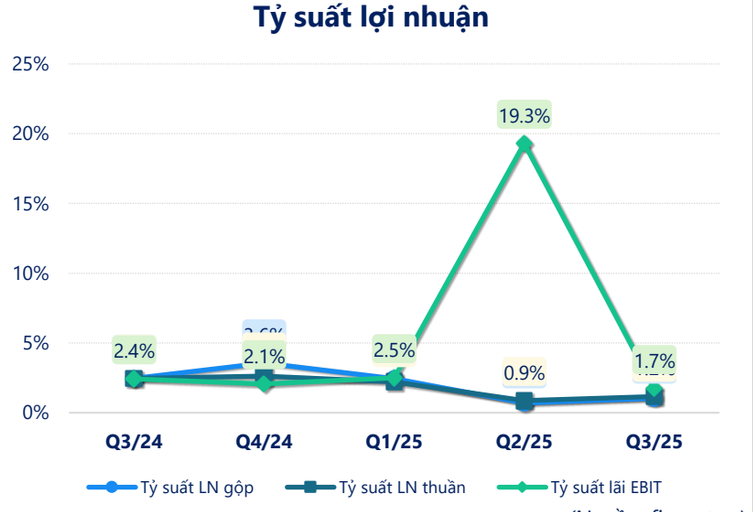
CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

Kết quả kinh doanh



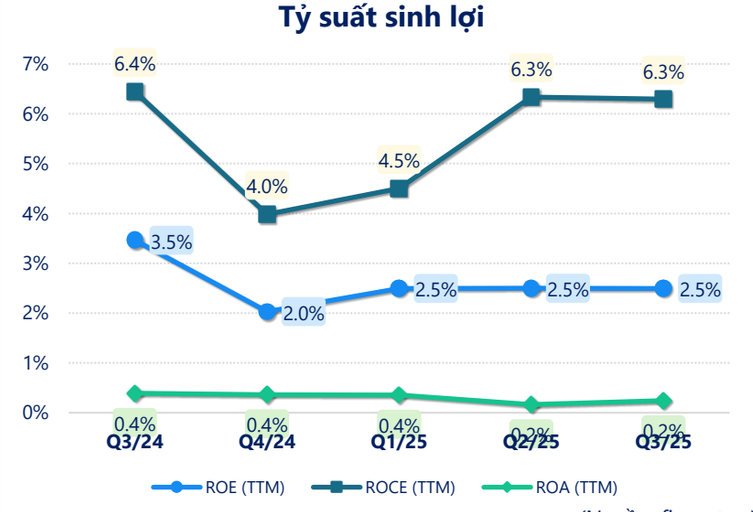
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



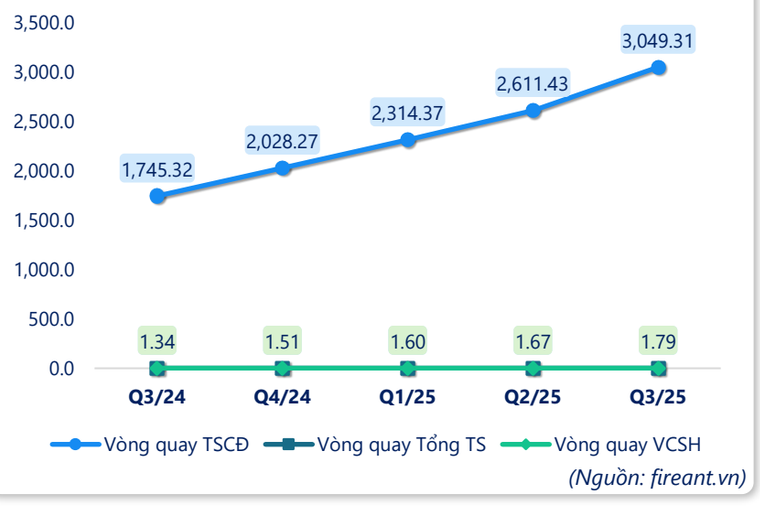
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



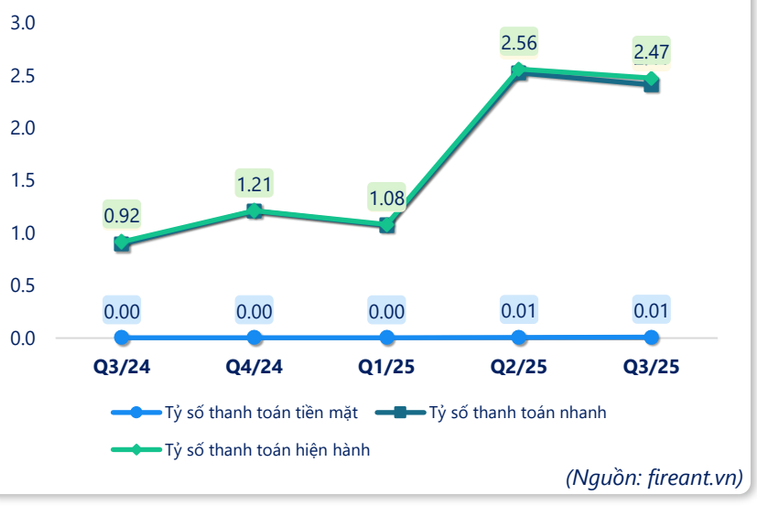
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



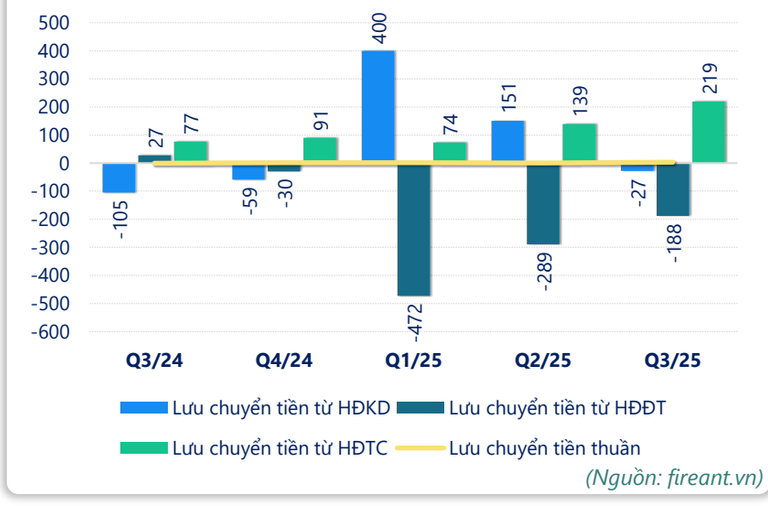
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,998**	**1,751**	**71.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,314	894	159%
Tiền và tương đương tiền	8.42	3.23	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	754	31.0	2330%
Phải thu ngắn hạn	1,491	858	73.8%
Hàng tồn kho	59.5	1.43	4065%
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	0.74	141%
Tài sản dài hạn	**684**	**856**	**-20.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.42	0.54	-23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	684	856	-20.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**-29.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,134	902	137%
Nợ ngắn hạn	**936**	**782**	**19.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	733	181	304%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	155	-21.7%
Nợ dài hạn	1,198	120	896%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.18	120	-99.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**865**	**849**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**865**	**849**	**1.9%**
Vốn điều lệ	836	760	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	274	414	364	367	384
Giá vốn hàng bán	267	400	355	365	380
Lợi nhuận gộp	6.77	14.8	8.91	2.57	3.97
Doanh thu HĐTC	5.63	5.90	5.93	63.1	8.18
Chi phí TC	4.39	8.14	5.48	61.2	6.12
Chi phí lãi vay	0	0	0	66.7	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.14	-0.10	0.00
Chi phí QLDN	1.26	1.65	1.14	1.36	1.54
LN thuần từ HĐKD	6.76	10.9	8.08	3.20	4.49
Lợi nhuận khác	-0.11	-2.32	1.04	1.02	2.11
LN trước thuế	6.64	8.57	9.12	4.22	6.60
Lợi nhuận sau thuế	5.18	5.40	7.27	3.37	5.27
LNST của CĐ cty mẹ	5.18	5.40	7.27	3.37	5.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	-58.8	400	151	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.3	-30.0	-472	-289	-188
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.9	90.7	73.7	139	219
Tiền đầu kỳ	1.77	1.40	3.23	4.63	5.16
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.36**	**1.82**	**1.40**	**0.53**	**3.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.40	3.23	4.63	5.16	8.42

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic